

CÔNG KHAI CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 09 THÁNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 1520 QĐ-UBND ngày 20 /10/2020 của UBND thành phố)

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	DỰ TOÁN HDND GIAO	THỰC HIỆN 9 THÁNG	SO SÁNH (%)		
					DT tỉnh giao	DT HDND giao	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6/CK
A	TỔNG NGUỒN THU NSTP	806.578	1.233.172	1.128.180	139,87	91,49	146,02
I	Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp	137.295	137.295	91.570	66,70	66,70	99,48
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	55.280	55.280	41.632	75,31	75,31	153,63
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	82.015	82.015	49.938	60,89	60,89	76,89
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	588.743	588.743	558.016	94,78	94,78	108,31
-	Thu bổ sung cân đối	527.025	527.025	419.171	79,54	79,54	101,07
-	Thu bổ sung có mục tiêu	61.718	61.718	138.845	224,97	224,97	138,17
III	Hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu	7.050	7.050	13.417	190,31	190,31	338,07
IV	Thu từ nguồn ngân sách địa phương	26.690	26.690				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		136.951	136.951			
VI	Thu tiền từ sử dụng đất	46.800	46.800	63.688	136,09	136,09	112,67
VII	Thu từ nguồn huy động - đóng góp		9.776	3.517		35,98	
VIII	Thu từ nguồn tăng thu giao cao hơn dự toán tỉnh giao		18.846				
IX	Thu từ nguồn kết dư		261.021	261.021		100,00	99,15
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	806.578	1.233.172	582.770	72,25	47,26	120,25
I	Tổng chi cân đối ngân sách	709.069	775.818	481.759	67,94	62,10	106,46
1	Chi đầu tư phát triển	102.751	102.751	55.526	54,04	54,04	115,11
2	Chi thường xuyên	591.538	658.287	418.398	70,73	63,56	103,49
3	Dự phòng ngân sách	14.780	14.780	7.835	53,01	53,01	
II	Chi bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		136.951	20.546			
IV	Chi tạm ứng			50.791			
V	Chi đầu tư bằng nguồn vốn khác	97.509	253.503	27.972	28,69	11,03	88,86
VI	Chi XHH, HP-DV		9.776	1.702		17,41	
VII	Nguồn dự toán giao tăng thu 10%(chưa phân bổ chi)		18.846				
VIII	Nguồn kết dư		37.096				
IX	Chi nộp NS cấp trên		1.182				

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
09 THÁNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 20/10/2020 của UBND thành phố)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND giao	Thực hiện 09 tháng	So sánh (%)		
					DT tỉnh giao	DT HĐND giao	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/CK
A	TỔNG NGUỒN THU NSTP (I+II+III+IV)	964.113	1.423.337	1.268.810	131,60	89,14	108,32
I/	Thu cân đối NSNN (I.1 + I.2)	333.680	366.310	278.370	83,42	75,99	101,80
I.1	Thu Nội địa (không kể tiền SDD)	255.680	261.310	172.223	67,36	65,91	96,09
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài QĐ	123.000	128.630	70.474	57,30	54,79	82,49
-	Thuế GTGT	91.300	96.430	52.583	57,59	54,53	83,77
-	Thuế TNDN	25.000	25.500	13.714	54,86	53,78	75,53
-	Thuế TTĐB	1.200	1.200	332	27,67	27,67	36,36
-	Thuế Tài nguyên	5.500	5.500	3.845	69,91	69,91	106,89
2	Thuế thu nhập cá nhân	55.000	55.000	38.133	69,33	69,33	99,72
3	Thuế bảo vệ môi trường	2.000	2.000	1.489	74,45	74,45	104,49
4	Lệ phí trước bạ	32.000	32.000	25.471	79,60	79,60	121,03
5	Thu phí, lệ phí	19.000	19.000	12.705	66,87	66,87	91,09
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.500	2.500	2.302	92,08	92,08	96,56
7	Tiền cho thuê mặt đất, thuê mặt nước	150	150	91	60,67	60,67	
8	Thu khác ngân sách	22.000	22.000	21.543	97,92	97,92	129,07
9	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	30	30	15	50,00	50,00	-
I.2	Thu tiền sử dụng đất	78.000	105.000	106.147	136,09	101,09	112,67
II/	Thu CTN- Ngoài Quốc Doanh (tỉnh thu huyện hưởng)	15.000	15.000	28.547	190,31	190,31	338,07
III/	Nguồn thu NSNN (do Tỉnh và Trung ương hưởng theo tỷ lệ)	-	-	2.359	-	-	38,81
IV/	Thu từ nguồn huy động - đóng góp	26.690	36.466	3.517		9,64	70,06
V/	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	588.743	588.743	558.016	94,78	94,78	108,31
VI/	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		136.951	136.951			
VII/	Thu không có trong công thức			29			
VIII/	Thu từ nguồn tăng thu giao cao hơn dự toán tỉnh giao		18.846				
IX	Thu từ nguồn kết dư		261.021	261.021		100,00	99,15

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND giao	Thực hiện 09 tháng	So sánh (%)		
					DT tỉnh giao	DT HĐND giao	Cùng kỳ
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2	6=3/CK
B	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (I+.....+VII)	806.578	1.233.172	1.128.180	139,87	91,49	146,02
I	Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp	137.295	137.295	91.570	66,70	66,70	99,48
1	Từ các khoản thu phân chia	82.015	82.015	49.938	60,89	60,89	76,89
2	Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%	55.280	55.280	41.632	75,31	75,31	153,63
II	Hưởng từ nhiệm vụ tỉnh thu	7.050	7.050	13.417	190,31	190,31	338,07
1	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	7.050	7.050	13.417	190,31	190,31	338,07
III	Thu tiền sử dụng đất	46.800	46.800	63.688	136,09	136,09	112,67
IV	Thu từ nguồn huy động - đóng góp	26.690	36.466	3.517		9,64	70,06
V	Nguồn dự toán giao tăng thu 10%(chưa phân bổ chi)		18.846				
VI	Thu từ nguồn kết dư		261.021	261.021		100,00	99,15
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	588.743	588.743	558.016			
VIII	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		136.951	136.951			

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
09 THÁNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 20 /10/2020 của UBND thành phố)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HDND giao	Thực hiện 09 tháng	SO SÁNH (%)		
					Dự toán tỉnh giao	HDND giao	Cùng kỳ
	TỔNG CHI NSDP	806.578	1.233.172	582.770	72,25	47,26	107,31
A/	Chi cân đối ngân sách	709.069	775.818	481.759	67,94	62,10	106,46
I	Chi đầu tư XDCB	102.751	102.751	55.526	54,04	54,04	115,11
	- Nguồn tập trung	102.751	102.751	55.526	54,04	54,04	115,11
II	Chi thường xuyên	591.538	658.287	418.398	70,73	63,56	103,49
1	Chi sự nghiệp kinh tế		105.952	30.929		29,19	99,37
2	Chi SN môi trường		27.204	19.682		72,35	75,63
3	Chi SN văn hóa TT - TDTT		11.973	5.209		43,51	92,67
4	Chi SN phát thanh truyền hình		7.123	792		11,12	99,75
5	Chi SN y tế		4.500	4.917		109,27	113,56
6	Chi SN Giáo dục - Đào tạo		262.889	184.579		70,21	99,49
7	Chi quản lý hành chính		52.488	42.996		81,92	118,69
8	Chi đảm bảo xã hội		37.489	40.932		109,18	139,22
9	Chi An ninh - quốc phòng		10.184	9.917		97,38	120,06
10	Chi SN khác		23.815	2.974		12,49	80,95
11	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		16.000	0		0,00	
12	Chi NS xã, phường		98.670	75.471		76,49	102,97
III	Dự phòng	14.780	14.780	7.835	53,01	53,01	
B/	Chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn khác	97.509	253.503	27.972	28,69	11,03	88,86
1	XDCB từ nguồn sử dụng đất	46.800	46.800	11.579	24,74	24,74	0,00
2	XDCB từ nguồn sở xố kiến thiết	41.213	41.213	15.892	38,56	38,56	
3	NS Tỉnh hỗ trợ XHHGT	8.496	8.496	0	0,00	0,00	
4	BS đầu tư từ nguồn kết dư		155.994	501		0,32	3,60
5	NS Tỉnh bs nguồn khen thưởng NTM KM (xã Bàu Trâm)	1.000	1.000				
C/	Chi XHH, HP-DV		9.776	1.702		17,41	
D/	Nguồn dự toán giao tăng thu 10%(chưa phân bổ chi)		18.846	0		0,00	
E/	Nguồn kết dư		37.096				
F/	Chi chuyển nguồn		136.951	20.546		15,00	
G/	Chi tạm ứng			50.791			
H/	Chi nộp NS cấp trên		1.182				